CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	-7.4%	-4.0%

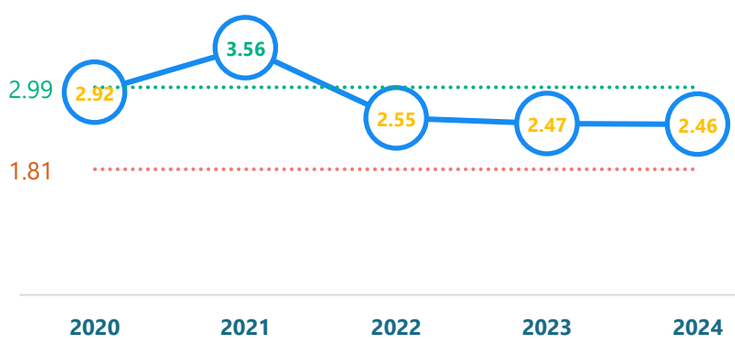
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.46 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.63 (Aa1)** An toàn

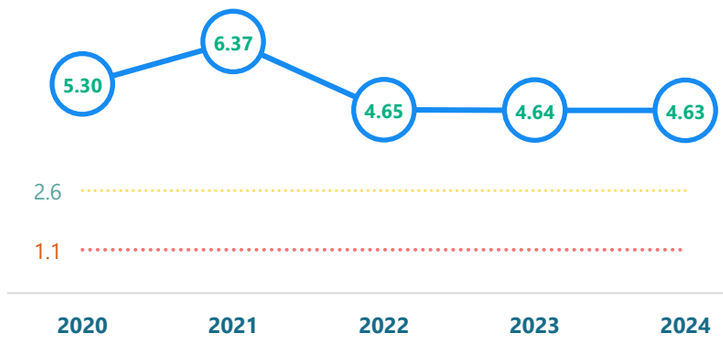
	2024	YoY
DT thuần	**573** *tỷ VNĐ*	▲ 43.0 ▲ 8.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**24.9** *tỷ VNĐ*	▲ 10.6 ▲ 74.5%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**7.1%**	▲ 3.0%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.4%**	▲ 1.8%

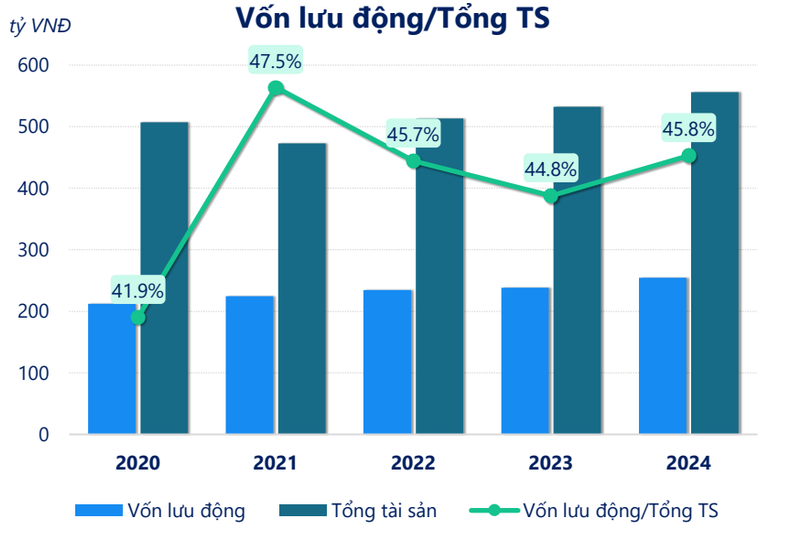
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.46** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VPS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

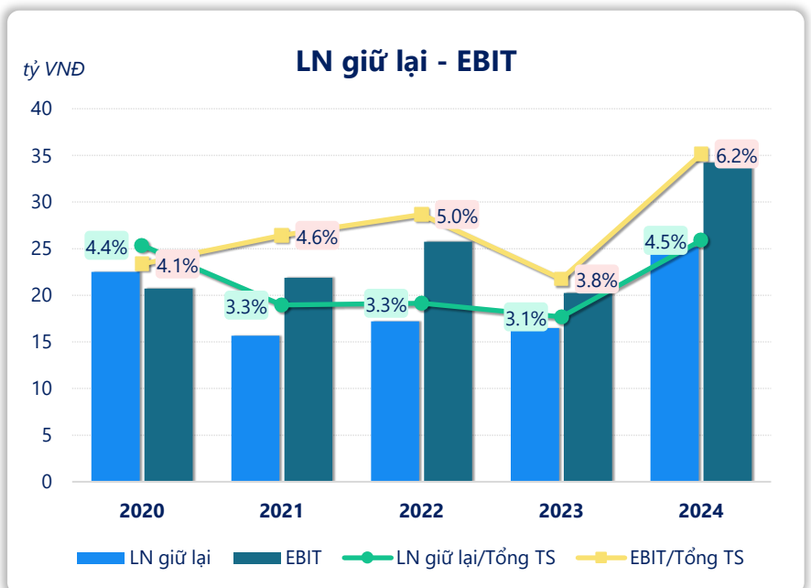
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPS** năm **2024** đạt **4.63**, thấp hơn so với năm 2023 (4.64). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VPS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **572.8** tỷ đồng **tăng 8.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.5%** đạt **24.92** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

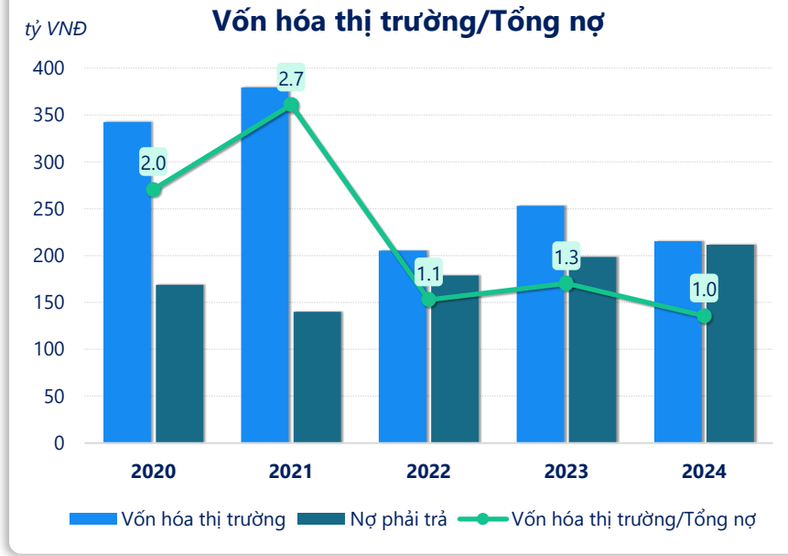


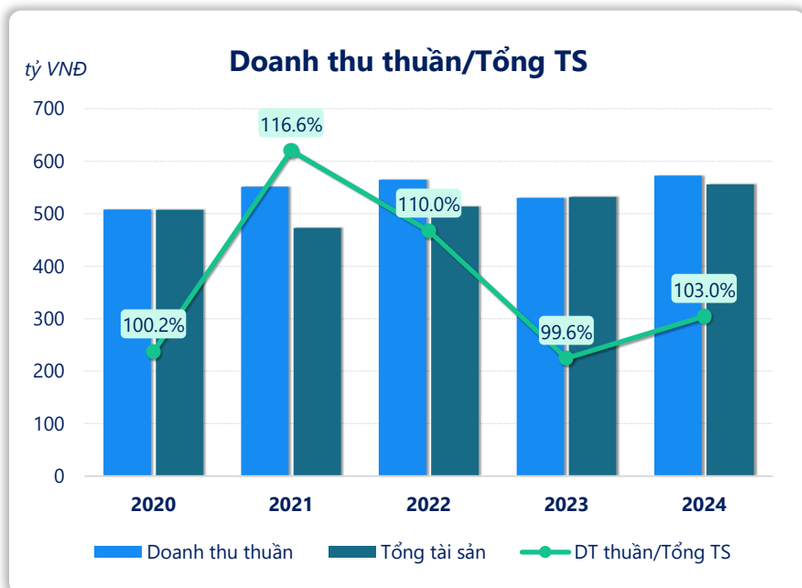


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.02**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**532**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	**94.2**	**98.6**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**68.2**	**68.7**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	**216**	**195**	**10.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**345**	**334**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**344**	**334**	**3.2%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**508**	**551**	**565**	**530**	**573**
Giá vốn hàng bán	357	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	**151**	**161**	**159**	**165**	**188**
Doanh thu HĐTC	3.31	3.79	4.48	4.38	4.07
Chi phí TC	10.4	11.9	11.1	13.0	13.9
Chi phí lãi vay	**3.18**	**1.59**	**1.43**	**1.94**	**1.55**
LN trong công ty LKLD	0.59	-8.98	-1.12	-1.66	-0.93
Chi phí bán hàng	70.1	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	52.0	55.7	54.7	55.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	**22.0**	**19.6**	**23.1**	**18.1**	**32.2**
Lợi nhuận khác	-4.43	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	**17.5**	**20.3**	**24.3**	**18.3**	**32.6**
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**14.6**	**18.0**	**14.3**	**24.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**13.4**	**17.2**	**13.6**	**24.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	56.0	-63.4	15.8	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	-21.4	22.3	-3.63	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7	-12.4
Tiền đầu kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	**49.1**	**4.45**	**-42.5**	**-1.46**	**7.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	106	110	67.9	66.2	73.3